

**CÔNG TY TNHH TRANG PHỤC SÂN KHẤU MINH HÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRANG PHỤC SÂN KHẤU MINH HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108755969

**3. Ngày thành lập:** 24/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11 ngõ 158 Hồng Mai , Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915413316

Fax:

Email: [trangphucminhhung@gmail.com](mailto:trangphucminhhung@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                           | 1430        |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc                                                                                                                                       | 4669        |
| 3.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4741        |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 6.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4771        |
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; | 7410(Chính) |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                            | 8299        |
| 9.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                        | 1391        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>Chi tiết : Sản xuất quần áo bảo hộ lao động;<br>Sản xuất mũ mềm hoặc cứng;<br>Sản xuất các đồ phụ kiện trang phục khác: Tất tay, thắt lưng, caravat, lưới tóc, khăn choàng<br>Sản xuất đồ lễ hội;<br>Sản xuất giày, dép từ nguyên liệu dệt không có đế                                                                                                                                              | 1410 |
| 11. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:<br>- Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,<br>- Sản xuất găng tay;<br>- Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy)                                                                                                                                                                                                                | 3290 |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 13. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 15. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng cho gia đình | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 18. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ báo, tạp chí, bưu thiếp, ấn phẩm khác;<br>Bán lẻ văn phòng phẩm: bút mực, bút bi, bút chì, giấy, cặp hồ sơ...                                                                                                                                                                                                                                         | 4761 |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 20. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 21. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển, Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển<br>Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn,<br>Thiết bị sản xuất điện ảnh, | 7730 |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết : Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết : Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước<br>Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4759 |
| 38. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2740 |
| 39. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức                                                                                                                          | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 900.000.000 VNĐ

